

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

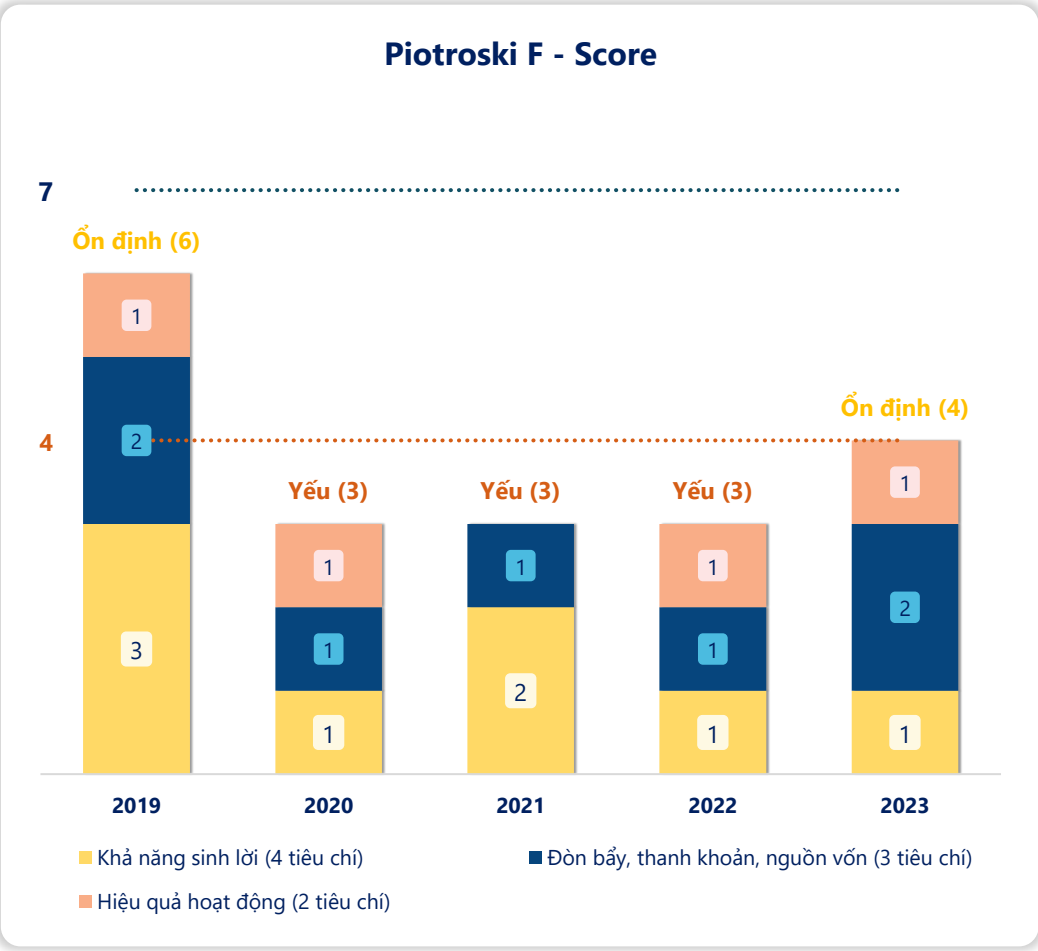
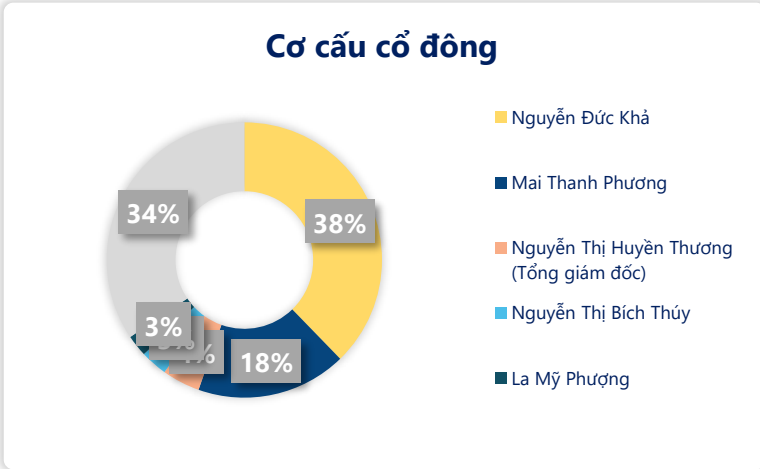
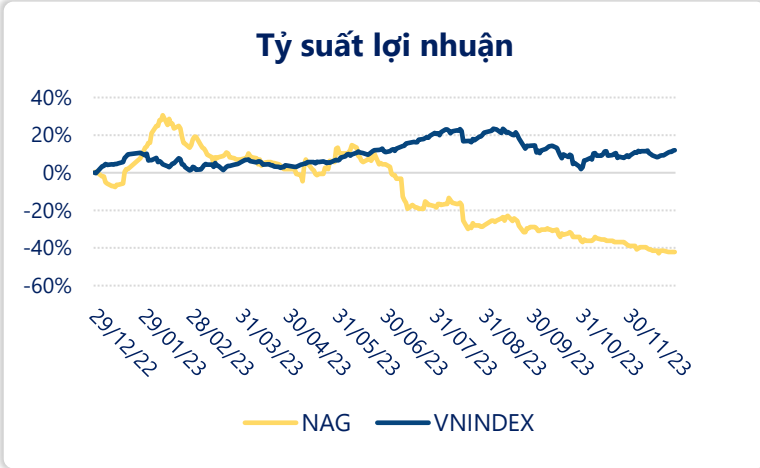
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-16.3%	-41.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,118	YoY
tỷ VNĐ	▲ 214
	▲ 11.2%

LN sau thuế	2023
25.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.60
	▲ 6.7%

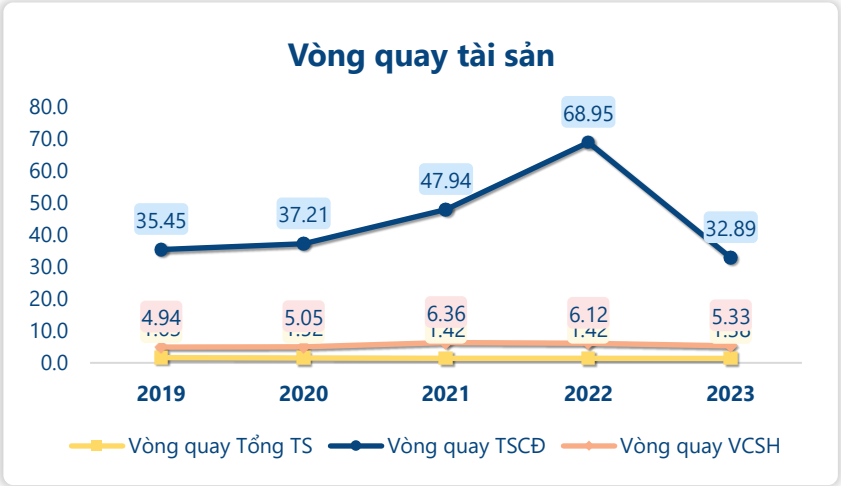
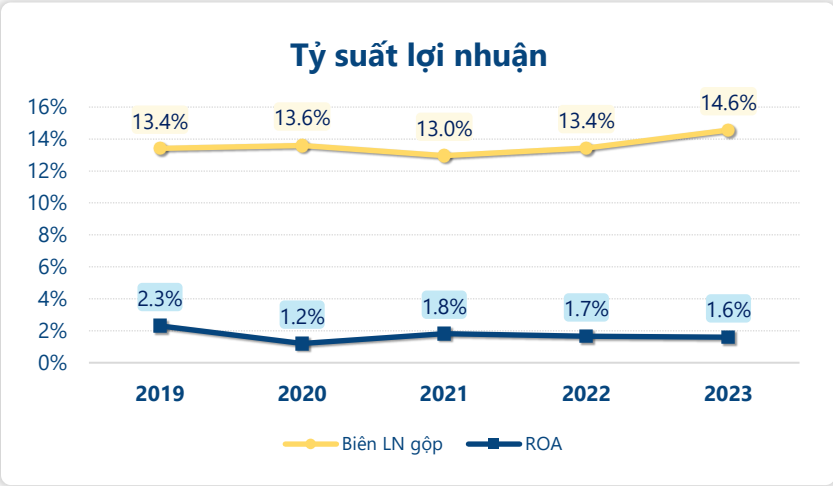
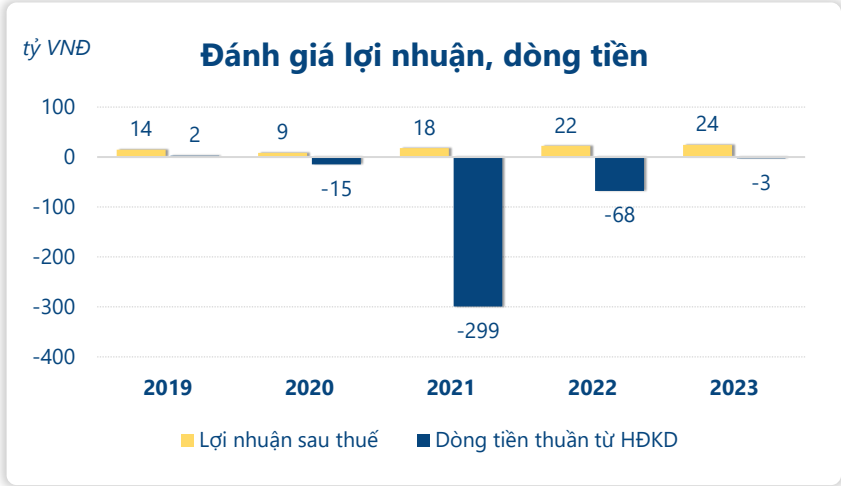


Năm 2023, F-Score của NAG đạt 4/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

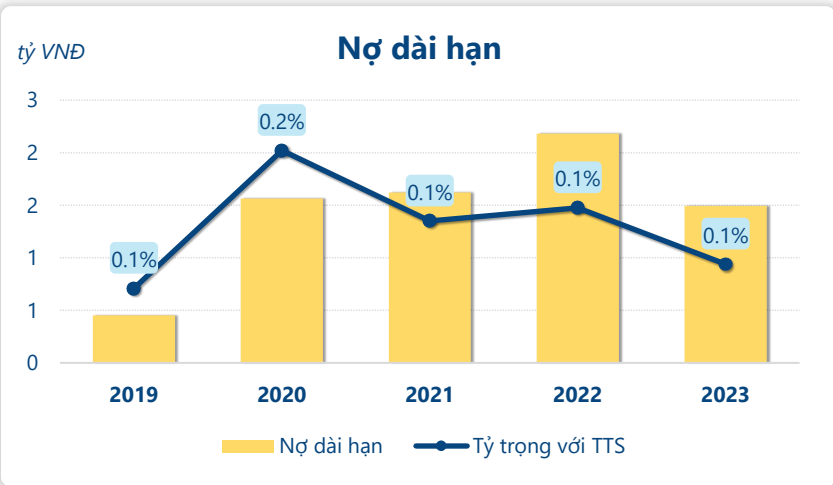
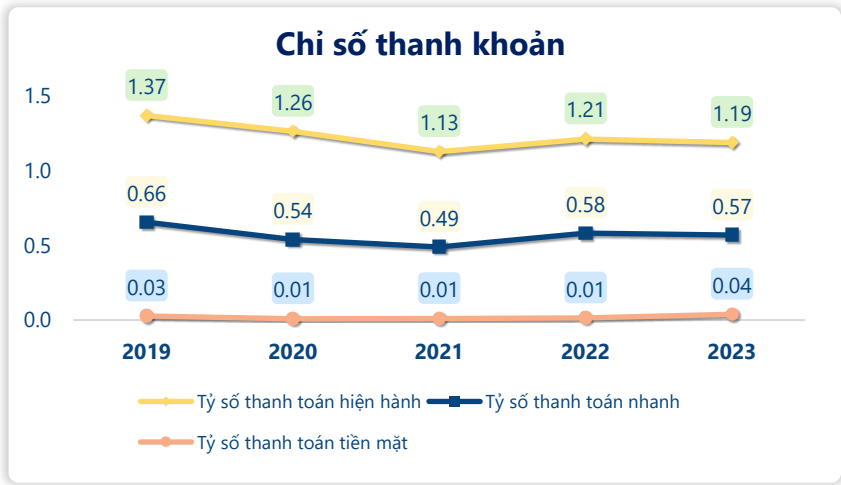
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của NAG: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,579	1,478	6.8%
Tài sản ngắn hạn	1,388	1,312	5.8%
Tiền và tương đương tiền	17.2	14.7	16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	129	65.4%
Phải thu ngắn hạn	435	465	-6.6%
Hàng tồn kho	712	682	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	21.5	-45.8%
Tài sản dài hạn	191	165	15.2%
Phải thu dài hạn	2.28	2.28	0.2%
Tài sản cố định	103	26.0	295%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	68.8	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.1	30.7	59.9%
Tài sản dài hạn khác	13.1	11.2	17.1%
Lợi thế thương mại	23.2	26.5	-12.4%
Nợ phải trả	1,177	1,084	8.6%
Nợ ngắn hạn	1,175	1,082	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	978	869	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	164	-21.3%
Nợ dài hạn	2.31	2.18	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	401	394	1.9%
Vốn chủ sở hữu	401	394	1.9%
Vốn điều lệ	316	316	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,021	1,076	1,404	1,904	2,118
Giá vốn hàng bán	884	929	1,222	1,648	1,810
Lợi nhuận gộp	137	146	182	256	308
Doanh thu HĐTC	5.68	4.30	6.22	11.1	15.9
Chi phí TC	26.8	24.2	40.2	54.4	81.9
Chi phí lãi vay	26.1	23.3	38.0	51.6	75.4
LN trong công ty LKLD	1.15	-8.38	6.02	0.53	0.21
Chi phí bán hàng	80.9	77.4	100	150	178
Chi phí QLDN	21.5	27.5	29.7	37.4	48.9
LN thuần từ HĐKD	14.5	13.1	24.3	26.0	16.0
Lợi nhuận khác	1.38	1.48	-1.56	5.39	16.0
LN trước thuế	15.9	14.6	22.7	31.4	32.0
Lợi nhuận sau thuế	12.0	8.27	15.4	23.6	25.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	8.51	18.0	22.2	24.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.38	-14.5	-299	-67.8	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.34	-37.9	-92.5	-142	-62.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.21	45.6	396	215	97.4
Tiền đầu kỳ	18.8	11.6	4.91	9.62	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	-7.18	-6.73	4.71	5.12	31.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	11.6	4.91	9.62	14.7	46.5